

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	0%	-8.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.43
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

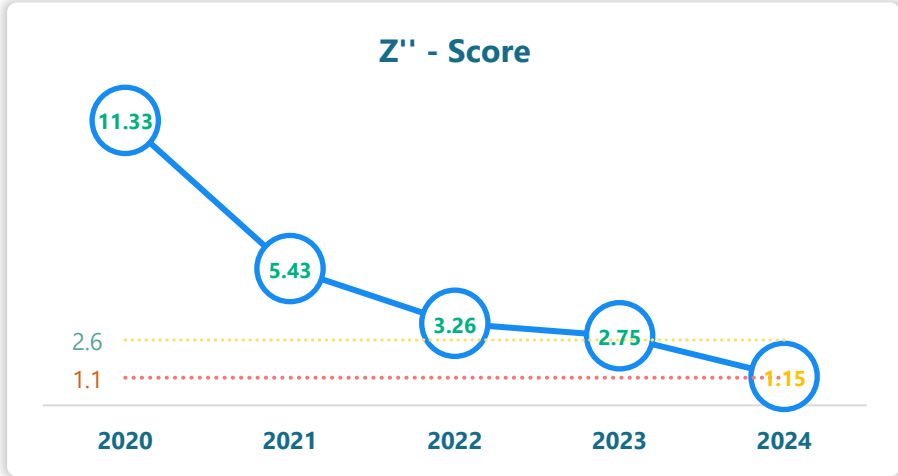
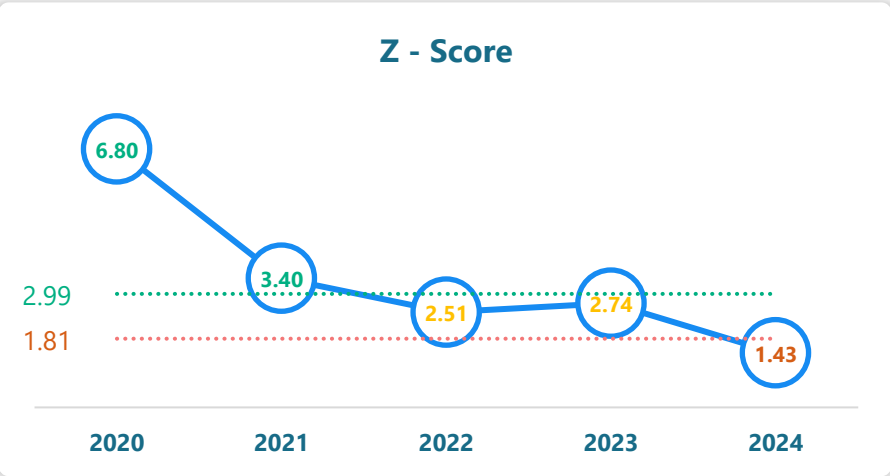
Hệ số nguy cơ phá sản	1.15
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

DT thuần	2024	YoY
	2,057	▼ 81.0
	tỷ VNĐ	▼ 3.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	27.9	▲ 1.40
	tỷ VNĐ	▲ 5.3%

ROE	2024
	6.0%

ROA	2024	+/- YoY
	1.8%	▼ 0.6%



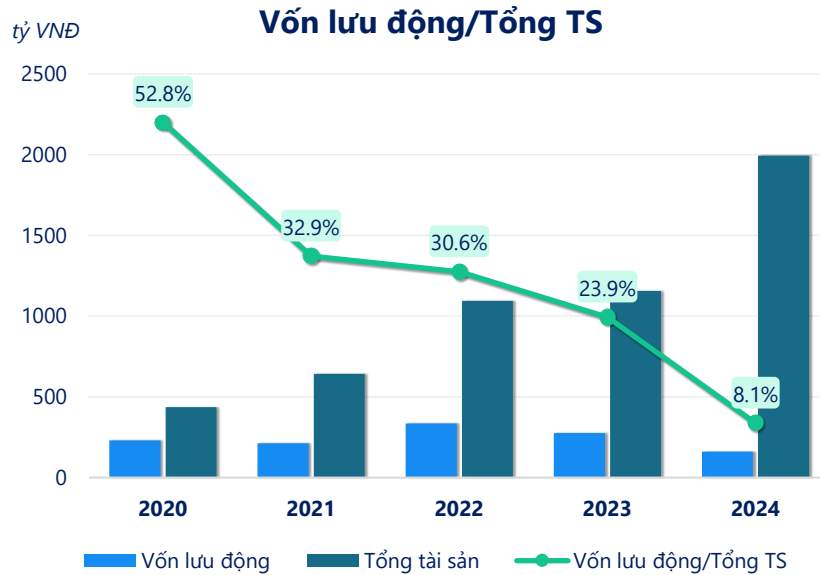
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.43 < 1.81**, cho thấy **AFX** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **AFX** năm **2024** đạt **1.15**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Kết quả kinh doanh **AFX** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,057** tỷ đồng **giảm 3.79%**, lợi nhuận sau thuế đạt 27.93 tỷ đồng **tăng 5.32%**.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

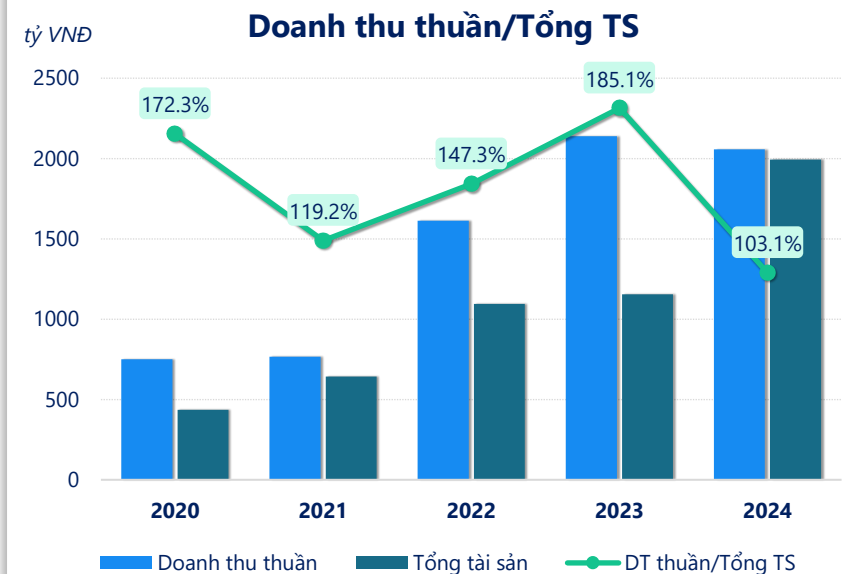
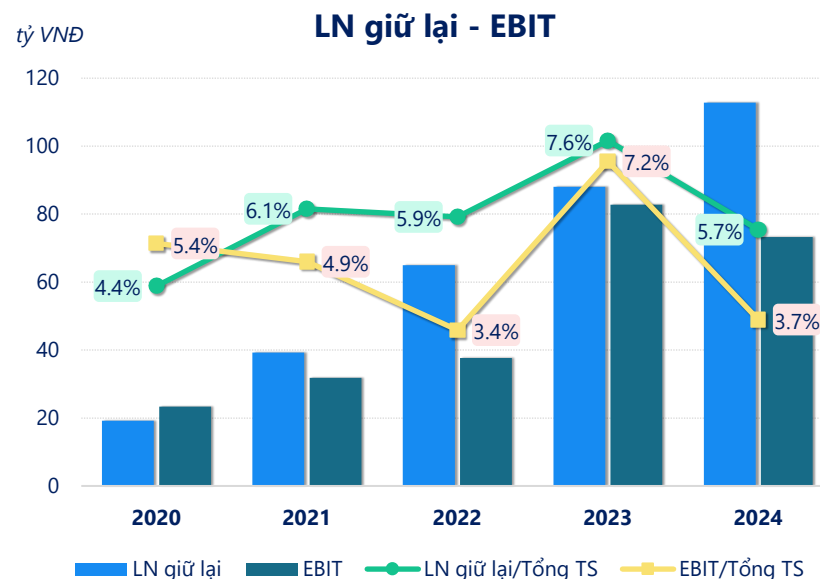
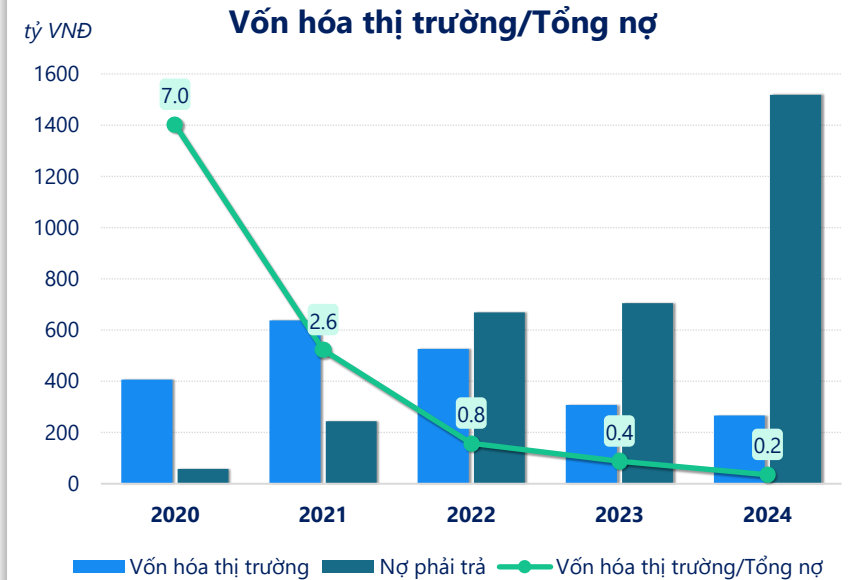
CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang (UPCOM: AFX)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,994	1,155	72.7%
Tài sản ngắn hạn	1,679	980	71.3%
Tiền và tương đương tiền	37.1	5.21	612%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	940	25.4	3597%
Phải thu ngắn hạn	511	801	-36.2%
Hàng tồn kho	189	146	29.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1.94	2.82	-31.4%
Tài sản dài hạn	315	175	80.4%
Phải thu dài hạn	90.0	50.0	80.0%
Tài sản cố định	64.0	70.6	-9.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.18	0.98	-81.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	157	48.2	225%
Tài sản dài hạn khác	3.98	4.79	-16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,518	705	115%
Nợ ngắn hạn	1,518	705	115%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	614	616	-0.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	148	64.5	129%
Nợ dài hạn	0.39	0.39	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	476	450	5.8%
Vốn chủ sở hữu	476	450	5.8%
Vốn điều lệ	350	350	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	750	766	1,612	2,138	2,057
Giá vốn hàng bán	706	758	1,572	2,046	1,987
Lợi nhuận gộp	44.5	7.44	40.0	92.1	69.9
Doanh thu HĐTC	10.5	37.1	29.5	21.3	33.4
Chi phí TC	4.05	8.34	26.3	52.2	39.6
Chi phí lãi vay	2.20	5.41	2.29	50.0	38.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	17.3	13.0	16.3	12.1	12.4
Chi phí QLDN	12.9	18.8	21.7	17.1	19.0
LN thuần từ HĐKD	20.8	4.41	5.12	32.0	32.4
Lợi nhuận khác	0.31	22.0	30.2	0.76	2.40
LN trước thuế	21.1	26.4	35.3	32.8	34.8
Lợi nhuận sau thuế	18.9	21.0	28.6	26.5	27.9
LNST của CĐ cty mẹ	18.9	21.0	28.6	26.5	27.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	141	-191	-336	-130	313
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-79.3	42.1	39.2	-17.3	-280
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.5	195	340	51.4	-1.25
Tiền đầu kỳ	3.28	12.8	58.7	101	5.21
Lưu chuyển tiền thuần	9.48	45.9	42.7	-96.1	31.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	12.8	58.7	101	5.21	37.1